

**KẾT QUẢ 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ CÚ THEO
QUYẾT ĐỊNH 1306/QĐ-TTG NGÀY 13/7/2022 CỦA UBND TỈNH**

(Đính kèm Báo cáo số 28 /BC-VPDP, ngày 08 tháng 9 năm 2023)

TT	Tên xã	Tiêu chí đánh giá theo Bộ tiêu chí 2016-2020	Tiêu chí đánh giá theo Bộ tiêu chí 2021-2025	Tiêu chí																		
				TC1 Quy hoạch	TC2 Giao thông	TC3 Thủy lợi và phòng chống thiên tai	TC4 Điện	TC5 T. học	TC6 Cơ sở vật chất VH	TC7 Cơ sở hạ tầng thương mại NT	TC8 Thông tin và truyền thông	TC9 Nhà ở dân cư	TC10 Thu nhập	TC11 Nghèo đa chiều	TC12 Lao động	TC13 Tổ chức SX và phát triển KTNT	TC14 Giáo dục và Đào tạo	TC15 Y tế (90%)	TC16 Văn hóa	TC17 Môi trường và ATTP	TC18 Hệ thống CT và TCPL	TC19 Quốc phòng và An ninh
	TRÀ CÚ			15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11	15	15	14	15
1	Phước Hưng	19	18	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
2	Tập Sơn	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Tân Sơn	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	An Q. Hữu	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Lưu N. Anh	19	18	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
6	Ngãi Xuyên	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Kim Sơn	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Thanh Sơn	19	18	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
9	Hàm Tân	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Hàm Giang	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
11	Đại An	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12	Định An	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13	Ngọc Biên	19	18	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
14	Long Hiệp	19	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
15	Tân Hiệp	19	18	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X

**KẾT QUẢ 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO CỦA CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ CÚ THEO
QUYẾT ĐỊNH 1306/QĐ-TTG NGÀY 13/7/2022 CỦA UBND TỈNH**

(Đính kèm báo cáo số 28 / BC-VPĐP, ngày 08 tháng 9 năm 2023)

TT	Huyện/xã	Tiêu chí đạt	Tiêu chí																		
			TC1 Quy hoạch	TC2 Giao thông	TC3 Thủy lợi và phòng chống thiên tai	TC4 Điện	TC 5 Giáo dục	TC6 Văn hóa	TC7 Cơ sở hạ tầng thương mại NT	TC8 Thông tin và truyền thông	TC9 Nhà ở dân cư	TC10 Thu nhập	TC11 nghèo đa chiều	TC12 Lao động	TC13 Tổ chức SX và Phát triển KTNT	TC14 Y tế (95%)	TC15 Hành chính công	TC16 Tiếp cận pháp luật	TC17 Môi trường	TC18 Chất lượng môi trường sống	TC19 Quốc phòng và An ninh
I	TRÀ CÚ		4	4	4	4	4	4	2	3	4	4	4	4	4	2	4	2	2	2	4
1	Xã Ngọc Biên	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
2	Xã Đại An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Xã Tập Sơn	15	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x			x
4	Xã Long Hiệp	13	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x		x				x

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT 09 TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 CỦA UBND TỈNH**

(Đính kèm Báo cáo số 28 /BC- VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

TT	Huyện	Tiêu chí đánh giá đạt theo Bộ tiêu chí 2021 - 2025	Tiêu chí									Nội dung chưa đạt của từng tiêu chí
			TC1 Quy hoạch	TC2 Giao thông	TC3 Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	TC4 Điện	TC 5 Y tế - Văn hóa - Giáo dục	TC6 Kinh tế	TC7 Môi trường	TC8 Chất lượng môi trường sống	TC9 Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	
	TRÀ CÚ	8	X	X	X	X	X	X	X	X		Nội dung chưa đạt 9.6 (huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo qui định)

Phụ lục 4

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ĐTPT NSTW)

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr đ)			Tiến độ thực hiện	Giải ngân (Tr. đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
	HUYỆN TRÀ CÚ			30.000	30.000	0		15.352	
1	Thị trấn Định An			2.150	2.150	0		403	
1.1	Cầu Tà Nị thị trấn Định An	Thị trấn Định An	3,5mx86m	2.150	2.150		30	403	
2	Xã Phước Hưng			7.783	7.783	0		2.638	
2.1	Đường đal từ hộ ông Lê Văn Mít (đường dal kênh Ô Rung) đến hộ Nguyễn Văn Lộc	Xã Phước Hưng	Đal 2,5mx700m	700	700		100	487	
2.2	Đường Trà Mềm Bờ Bắc (cầu Ba Nương đến ranh xã Ngãi Hùng)	Xã Phước Hưng	Đal 2,5mx550m	310	310		100	310	
2.3	Đường Trà Mềm Bờ Bắc (cầu Nguyễn Văn Na đến ranh Phước Hưng)	Xã Phước Hưng	Nhựa 3,5mx450m	417	417		50	266	
2.4	Đường GTNT ấp Ba Cùm (từ cầu Chùa Ba Cùm đến kênh cấp III), xã Ngọc Biên	Xã Phước Hưng	Nhựa 3,5mx450m	310	310		100	296	
2.5	Đường nhựa Đầu Giồng - Ô Rung, xã Phước Hưng (đoạn còn lại)	Xã Phước Hưng	Nhựa 3,5mx450m	417	417		40	18	
2.6	Đường đan ấp Chợ Dưới từ Quốc lộ 53 đến kênh 1 (đồng sau), xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	Đal 2,5mx750m	417	417		100	417	
2.7	Đường đan từ cầu kênh 2, ấp Đầu Giồng A đến giáp huyện Châu Thành	Xã Phước Hưng	Đal 2,5mx750m	437	437		100	437	
2.8	Đường nhựa Quốc lộ 54 từ ấp Bến Chùa đến Trà Mềm ấp Ô Rung, xã Phước Hưng (đoạn đầu)	Xã Phước Hưng	Nhựa 3,5mx450m	407	407		100	407	

Phụ lục 4

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ĐTPT NSTW)

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr.đ)			Tiến độ thực hiện	Giải ngân (Tr.đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
2.9	Đường nhựa Quốc lộ 54 từ ấp Bến Chùa đến Trà Mềm ấp Ô Rung, xã Phước Hưng (đoạn 2)	xã Phước Hưng	Nhựa 3,5mx2.768 m	4.368	4.368		100		
3	Xã Tập Sơn			854	854	0		854	
3.1	Đường đan từ Quốc lộ 53 (Bờ nam) đến cầu ấp Ô, xã Tập Sơn	Xã Tập Sơn	Đal 2,5mx750m	417	417		100	417	
3.2	Đường đan Chòm Vong đoạn còn lại, ấp Vàm	xã Tập Sơn	Đal 2,5mx750m	437	437		100	437	
4	Xã Tân Sơn			1.450	1.450	0		953	
4.1	Đường GTNT ấp Chợ, xã Tân Sơn	Xã Tân Sơn	Nhựa 3,5mx350m	450	450		100	427	
4.2	Đường GTNT nội đồng Đôn Chùm kênh nổi xã Tân Sơn	Xã Tân Sơn	Nhựa 3,5mx2.500 m	1.000	1.000		100	527	
5	Xã Ngãi Xuyên			3.664	3.664	0		1.575	
5.1	Đường GTNT Cầu Hanh - Giồng Tranh (đoạn còn lại) xã Ngãi Xuyên	Xã Ngãi Xuyên	Nhựa 3,5mx600m	1.000	1.000		50	241	
5.2	Đường GTNT Tài Văn Khải - Trần Thị Sáu, ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên	Xã Ngãi Xuyên	Nhựa 2,5mx1.200 m	1.000	1.000		100	570	
5.3	Đường dal Lê Văn Kiệt - Kim Tân, xã Ngãi Xuyên	Xã Ngãi Xuyên	Đal 2,5mx800m	830	830		70	108	

Phụ lục 4

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ĐTP NSTW)

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-VPDP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr đ)			Tiến độ thực hiện	Giải ngân (Tr. đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
5.4	Đường đan Trần Khanh - Kênh N9- Trần Mười	Xã Ngãi Xuyên	Đal 2,5mx750m	417	417		50	238	
5.5	Đường nhựa Thạch Tuấn - Quốc lộ 53, xã Ngãi Xuyên	Xã Ngãi Xuyên	Nhựa 3,5mx450m	417	417		100	417	
6	Xã Kim Sơn			3.084	3.084	0		1.955	
6.1	Đường ra đồng Trà Cú B, Giồng Xoài - Tổng Long (phía đông) xã Kim Sơn	Xã Kim Sơn	Nhựa 3,5mx350m và đal 2,5mx1.600 m	1.050	1.050		40		
6.2	Đường ra đồng Bảy Xào Dơi A2 (Kim Sóc - Ra đồng) xã Kim Sơn	Xã Kim Sơn	Đal 2,5mx1.300 m	1.200	1.200		100	1.121	
6.3	Đường nhựa ấp Thanh Xuyên - Kosla (đoạn cuối), xã Kim Sơn	Xã Kim Sơn	Nhựa 3,5mx450m	417	417		100	417	
6.4	Đường đan từ nhà Sơn Ni đến nhà Diệp Rênh (đoạn 3)	Xã Kim Sơn	Đal 2,5mx750m	417	417		100	417	
7	Xã Hàm Giang			3.664	3.664	0		2.996	
7.1	Đường nhựa từ cầu của ông Lâm Vinh Giang đến cầu từ thiện ấp Trà Tro B, xã Hàm Giang)	Xã Hàm Giang	Nhựa 3,5mx500m	870	870		50	410	
7.2	Đường nhựa từ cầu Cà Tóc (Chợ) - đường đal Nhuệ Tứ A xã Hàm Giang	Xã Hàm Giang	Nhựa 3,5mx1.000 m	1.480	1.480		100	1.403	

Phụ lục 4

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ĐTPT NSTW)

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr.đ)			Tiến độ thực hiện	Giải ngân (Tr.đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
7.3	Đường nhựa từ cầu Nhuệ Tứ B (Cầu Chẹ - kênh cấp II Đôn Xuân) xã Hàm Giang	Xã Hàm Giang	Nhựa 3,5mx1.000 m	500	500		100	500	
7.4	Đường nhựa từ Hương lộ 12 - đến cầu kênh Rạch Bàn (thay đường đan vào ấp Trà Tro C thành đường nhựa)	Xã Hàm Giang	Nhựa 3,5mx475m	417	417		100	417	
7.5	Đường nhựa QL53 - Cống Tập Sơn (Chợ) đến cầu Tập Sơn	Xã Hàm Giang	Nhựa 3,5mx450m	397	397		80	266	
8	Xã Lưu Nghiệp Anh			834	834	0		834	
8.1	Đường nhựa cấp kênh Ngọc Biên (ấp Lưu Cừ II), xã Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh	Nhựa 3,5mx450m	397	397		100	397	
8.2	Nâng cấp đường đan ấp Long Thuận, xã Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh	Đal 2,5mx750m	437	437		30	437	
9	Xã Thanh Sơn			834	834	0		834	
9.1	Đường nhựa nối tiếp Kosla, xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Nhựa 3,5mx500m	417	417		100	417	
9.2	Đường nhựa ấp Giồng Ông Thìn, xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	Nhựa 3,5mx500m	417	417		100	417	
10	Xã Hàm Tân			834	834	0		834	
10.1	Đường nhựa ấp Vàm Ray, xã Hàm Tân	Xã Hàm Tân	Nhựa 3,5mx500m	397	397		100	397	
10.2	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray A (HL 12 - Cao Văn Bình), xã Hàm Tân	Xã Hàm Tân	Đal 2,5mx750m	437	437		100	437	

Phụ lục 4

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ĐTPT NSTW)

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr đ)			Tiến độ thực hiện	Giải ngân (Tr. đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
11	Xã Long Hiệp			2.849	2.849	0		417	
11.1	Đường nhựa bờ kênh Long Hiệp - Ba Tục (phía Nam, đoạn 1), ấp Chợ, xã Long Hiệp	Xã Long Hiệp	Nhựa 3,5mx475m	417	417		100	417	
11.2	Đường nhựa bờ kênh Long Hiệp - Ba Tục (phía Nam, đoạn 1), ấp Chợ, xã Long Hiệp nối tiếp	xã Long Hiệp	Nhựa 3,5mx1.082 m	2.432	2.432				
12	Xã Định An			2.000	2.000	0		1.060	
12.1	Đường giao thông nông thôn ấp Giồng Lớn B (từ Cầu Giồng Lớn đến ngã đường nhựa)	Xã Định An	Nhựa 3,5mx1.197 m	2.000	2.000		30	1.060	

Phụ lục 5

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số 28 /BC-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr đ)			Tiến độ thực hiện (%)	Giải ngân (Tr. đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
	HUYỆN TRÀ CÚ			39.800	39.800	0	1.210	17.810	
1	Xã Kim Sơn			4.730	4.730	-	310	2.068	
1.1	Đường nhựa liên ấp Trà Cú A (từ HL 36 cấp hàng rào chùa Trà Cú - giáp TT Trà Cú), xã Kim Sơn	Xã Kim Sơn	Đal 3mx650m	330	330		100	330	
1.2	Đường trục chính nội đồng Trà Cú A GD II - Xa Xi, xã Kim Sơn	Xã Kim Sơn	Đal 3mx1.000m	850	850		100	596	
1.3	Trường Tiểu học Kim Sơn	Xã Kim Sơn	Xây dựng 12 phòng; Hàng rào - sân đường	2.500	2.500		10	100	
1.4	Nhà Văn hóa xã Kim Sơn	Xã Kim Sơn	Cải tạo nhà văn hóa xã	1.050	1.050		100	1.042	
2	Xã Ngãi Xuyên			6.050	6.050	0	320	4.161	
2.1	Đường nhựa liên ấp Cầu Hanh – Vàm Buôn, xã Ngãi Xuyên (Cầu Xóm Chòi, Kênh Chì Sáu, Vàm Buôn, Sông Xóm Chòi)	Xã Ngãi Xuyên	Nhựa 3,5mx1.000m; 4 cây cầu	3.000	3.000		60	3.000	
2.2	Đường nhựa liên ấp Cầu Hanh - Giồng Tranh, xã Ngãi Xuyên	Xã Ngãi Xuyên	Nhựa 3,5mx1.800m; 1 cây cầu	1.500	1.500		60	661,6	
2.3	Trường Tiểu học Ngãi Xuyên A	Xã Ngãi Xuyên	Xây dựng 02 phòng bộ môn tin học, GDNT, Hàng rào cổng	1.400	1.400		100	352	

Phụ lục 5

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số 28 /BC-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr đ)			Tiến độ thực hiện (%)	Giải ngân (Tr. đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
2.4	Trường Mẫu giáo Ngãi Xuyên	Xã Ngãi Xuyên	Xây dựng 02 phòng chức năng NB, GDNT	150	150		100	148	
3	Xã Hàm Giang			750	750	0	100	310	
3.1	Trường Mẫu giáo Hàm Giang	Xã Hàm Giang	Hàng rào, sân trường	750	750		100	310	
4	Xã Đại An			850	850	-	100	561	
4.1	Sân vận động xã	Xã Đại An	Hàng rào, sân đường, Hệ thống thoát nước	850	850		100	561	
5	Xã Tập Sơn			2.550	2.550	-	180	1.538	
5.1	Nhà văn hóa xã	Xã Tập Sơn	300m ²	1.450	1.450		80	861	
5.2	Sân vận động xã	Xã Tập Sơn	Hàng rào, sân đường, hệ thống thoát nước	1.100	1.100		100	677	
6	Thị trấn Trà Cú			24.120	24.120	-	150	8.841	
6.1	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 thág 2 - đường trách QL 53), thị trấn Trà Cú	Thị trấn Trà Cú	Nhựa 6mx800m	5.200	5.200				

Phụ lục 5

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn vốn ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số 28 /BC-VPĐP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr đ)			Tiến độ thực hiện (%)	Giải ngân (Tr. đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
6.2	Nâng cấp vỉa hè các tuyến đường, các công đèn hoa nội ô thị trấn Trà Cú	Thị trấn Trà Cú	Vỉa hè các tuyến đường, các công đèn hoa	2.500	2.500		30	958	
6.3	Nâng cấp Sân vận động huyện	Thị trấn Trà Cú	38.000m ²	2.320	2.320		90	2.306	
6.4	Nhà thi đấu đa năng	Thị trấn Trà Cú	Xây dựng nhà thi đấu; san lấp mặt bằng; thiết bị	9.700	9.700			1.177	
6.5	Xây dựng Quảng trường	Thị trấn Trà Cú	11.000m ²	4.400	4.400		30	4.400	
7	Các xã			750	750	-	50	330	
7.1	Nhà sinh hoạt văn hóa đồng bào dân tộc Khmer xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đại An	Các xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đại An	100m ² /NVH	750	750		50	330	

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Nguồn Sự nghiệp kinh tế)

(Đính kèm Báo cáo số 28 /BC-VPDP ngày 08 tháng 9 năm 2023)

TT	Nguồn vốn	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Kinh phí (Tr.đ)			Tiến độ thực hiện (%)	Giải ngân (Tr. đ)	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Vốn được phân bổ	Vốn dân			
	HUYỆN TRÀ CÚ			3.290	3.290	0	0	606,4	
1	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch	15/15 xã		800	800				
2	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	15/15 xã		400	400				
3	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	17/17 xã thị trấn		500	500			64,4	
4	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	15/15 xã		400	400				
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	15/15 xã		500	500			362	
6	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	Đại An, Ngọc Biên, Tập Sơn, Long Hiệp		500	500				
7	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	Các xã trên địa bàn huyện (trừ 02 xã Ngọc Biên và Đại An)		75	75			75	
8	Truyền thông về Nông thôn mới			75	75			75	
9	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp			40	40			30	